

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về tính tuổi quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam

Thông tư số 18/2012/TT-BQP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tính tuổi quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 65/2025/TT-BQP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tính tuổi quân; cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh, Thẻ; tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; phong, thăng, giáng cấp bậc, bổ nhiệm, giáng chức, cách chức và thực hiện xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ; hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 2008;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1981, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1990, năm 1994 và năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Xét đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tính tuổi quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam như sau¹:

¹ Thông tư số 65/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tính tuổi quân; cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh, Thẻ; tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; phong, thăng, giáng cấp bậc, bổ nhiệm, giáng chức, cách chức và thực hiện xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ; hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999; được sửa đổi, bổ sung ngày 03 tháng 6 năm 2008, ngày 27 tháng 11 năm 2014, ngày 28 tháng 11 năm 2024;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, thủ tục, hồ sơ, quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về tính tuổi quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Công dân có thời gian phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam theo chế độ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan binh sĩ (sau đây gọi chung là quân nhân); các cơ quan, đơn vị Quân đội và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Những trường hợp được tính tuổi quân quy định tại khoản 1, 2, 8, 9 Điều 4 Thông tư này.

Điều 3. Quy định về tính tuổi quân

1. Tuổi quân là thời gian phục vụ tại ngũ của quân nhân trong Quân đội nhân dân Việt Nam; thời gian phục vụ tại ngũ đủ 12 tháng được tính là 01 (một) tuổi quân.

2. Tuổi quân được tính từ ngày cấp có thẩm quyền công nhận là quân nhân và chịu sự quản lý của Quân đội về mọi mặt cho đến ngày có quyết định thôi phục vụ tại ngũ hoặc bị hy sinh, tử trận trong thời gian phục vụ tại ngũ.

3. Tuổi quân cao nhất được tính từ ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (ngày 22 tháng 12 năm 1944).

Điều 4. Trường hợp được tính tuổi quân

1. Công dân tham gia các tổ chức vũ trang trong thời gian từ ngày 22 tháng 12 năm 1944 đến ngày 19 tháng 8 năm 1945 mà tổ chức vũ trang đó đã thoát ly sản xuất, chịu sự quản lý về mọi mặt của tổ chức cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì được tính tuổi quân từ ngày gia nhập tổ chức vũ trang nói trên. Trong kháng chiến chống Pháp, những quân nhân thuộc bộ đội

Căn cứ Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật Lực lượng dự bị động viên ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tính tuổi quân; cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh, Thẻ; tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; phong, thăng, giáng cấp bậc, bổ nhiệm, giáng chức, cách chức và thực hiện xuất ngũ hạ sĩ quan, binh sĩ; hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị”.

địa phương được tính tuổi quân từ ngày gia nhập các đơn vị thuộc cấp huyện và thị xã trở lên, hoàn toàn thoát ly sản xuất, tập trung theo nề nếp sinh hoạt của Quân đội, chịu sự chỉ huy và quản lý mọi mặt của cấp huyện, thị xã trở lên.

2. Công dân dưới 15 tuổi tình nguyện tham gia Quân đội trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ được tính tuổi quân khi đủ 15 tuổi. Việc tính tuổi quân cho những người tình nguyện tham gia kháng chiến dưới 15 tuổi do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét quyết định.

3. Công dân vào phục vụ trong Quân đội theo Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được tính tuổi quân từ ngày giao nhận quân theo quy định của cấp có thẩm quyền và chịu sự quản lý về mọi mặt của Quân đội.

4. Công dân qua tuyển sinh quân sự được vào học tại các trường đào tạo sĩ quan, chuyên môn kỹ thuật được tính tuổi quân từ ngày cấp có thẩm quyền quy định tập trung nhập học.

5. Học sinh thiếu sinh quân, học viên trường năng khiếu trong Quân đội (nhập học theo chỉ tiêu của Bộ Quốc phòng) đến 17 tuổi có nguyện vọng phục vụ lâu dài trong Quân đội, có đủ tiêu chuẩn quy định của Bộ Quốc phòng, được Tổng Tham mưu trưởng quyết định công nhận quân nhân thì tuổi quân được tính từ ngày quyết định có hiệu lực.

6. Quân nhân xuất ngũ sau đó được gọi vào phục vụ tại ngũ trong Quân đội hoặc theo lệnh động viên thì được tính tuổi quân từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định tập trung tại đơn vị và được cộng với thời gian phục vụ tại ngũ trong Quân đội trước đó.

7. Công nhân viên chức quốc phòng khi có quyết định chuyển sang chế độ quân nhân thì tuổi quân được tính từ ngày quyết định có hiệu lực.

8. Công nhân viên quốc phòng chuyển sang chế độ quân nhân trước ngày ban hành Nghị định số 354/NĐ ngày 08 tháng 11 năm 1957 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về tính tuổi quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam thì thời gian là công nhân viên quốc phòng trước khi chuyển sang chế độ quân nhân được tính tuổi quân.

9. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được chuyển sang phục vụ trong Quân đội theo chế độ quân nhân thì thời gian công tác là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng Công an được tính thâm niên như tuổi quân.

10. Những trường hợp sau đây vẫn được tính tuổi quân:

a) Quân nhân được cấp có thẩm quyền cử đi học tập ở các trường ngoài Quân đội, ở nước ngoài để phục vụ Quân đội; được cử đi công tác biệt phái...

b) Quân nhân bị thương, bị bệnh được cấp có thẩm quyền cho đi điều trị, điều dưỡng ở bệnh viện, đoàn an dưỡng trong Quân đội và ngoài Quân đội.

c) Quân nhân lạc ngũ, mất tin dưới 06 tháng trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc được Thủ trưởng

cấp trung đoàn hoặc tương đương trở lên xác nhận không có chứng cứ đầu hàng địch, phản bội Tổ quốc hoặc đào bỏ ngũ.

d) Quân nhân bị địch bắt sau đó trở về đơn vị, nếu không có chứng cứ đầu hàng địch, phản bội Tổ quốc thì thời gian bị địch bắt vẫn được tính tuổi quân.

đ) Quân nhân bị Tòa án kết án oan sai và được cấp có thẩm quyền tuyên bố không có tội, thì thời gian bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù oan được tính tuổi quân; bị kỷ luật oan, tước danh hiệu quân nhân và được cấp có thẩm quyền sửa sai thì thời gian bị kỷ luật oan cũng được tính tuổi quân.

e) Quân nhân bị Tòa án xử phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo, được giao cho cơ quan, đơn vị Quân đội giám sát, giáo dục, tiếp tục công tác thì thời gian chấp hành hình phạt vẫn được tính tuổi quân.

g) Quân nhân phạm tội bị Tòa án xử phạt tù giam, nếu không bị tước danh hiệu quân nhân thì thời gian công tác trước khi bị phạt tù giam được tính tuổi quân.

h) Quân nhân phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành trong thời gian dưới 12 tháng nếu được cấp có thẩm quyền gọi trở lại phục vụ Quân đội theo chế độ quân nhân thì thời gian phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành được tính tuổi quân liên tục.

11. Việc tính tuổi quân cho các trường hợp có lý lịch phức tạp, chưa rõ ràng, trường hợp đặc biệt tham gia Quân đội trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, những người được cử làm các nhiệm vụ đặc biệt phải được Thủ trưởng cấp trung đoàn hoặc tương đương trở lên xác nhận, báo cáo cấp trên đến cấp trực thuộc Bộ đề nghị Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

Điều 5. Trường hợp không được tính tuổi quân

1. Quân nhân bị địch bắt đã đầu hàng địch, phản bội Tổ quốc.

2. Quân nhân phạm tội bị Tòa án xử phạt tù giam và bị cấp có thẩm quyền tước danh hiệu quân nhân thì thời gian phục vụ tại ngũ trước khi bị tước danh hiệu quân nhân không được tính tuổi quân và thời gian chấp hành hình phạt tù giam không được tính tuổi quân.

3. Quân nhân vi phạm kỷ luật bị tước danh hiệu quân nhân.

4. Quân nhân đào ngũ, được tiếp nhận lại đơn vị, thì thời gian đào ngũ không được tính tuổi quân. Nếu đào ngũ không trở lại đơn vị thì thời gian phục vụ tại ngũ trước khi đào ngũ không được tính tuổi quân.

Điều 6. Cách tính tuổi quân

Quân nhân có thời gian phục vụ tại ngũ gồm nhiều giai đoạn thì thời gian tính tuổi quân bằng tổng thời gian phục vụ của các giai đoạn cộng lại.

Ví dụ 1 : Đồng chí Nguyễn Văn A, Thiếu tá QNCN, nhập ngũ tháng 12/1980, xuất ngũ tháng 12/1985, tái ngũ tháng 6/1988 đến tháng 10/2011 nghỉ hưu. Tuổi quân của đồng chí Nguyễn Văn A được tính như sau:

- Từ tháng 12/1980 đến tháng 12/1985 = 05 năm 01 tháng

- Từ tháng 6/1988 đến tháng 10/2011 = 23 năm 05 tháng

Cộng: = 28 năm 06 tháng

Ví dụ 2 : Đồng chí Nguyễn Thị B, Đại úy QNCN, nhập ngũ tháng 3/1980 đến tháng 4/1984 chuyển sang chế độ công nhân quốc phòng, tháng 9/1990 chuyển sang chế độ quân nhân chuyên nghiệp và công tác đến hết tháng 10/2011 nghỉ hưu. Tuổi quân của đồng chí Nguyễn Thị B được tính như sau:

- Từ tháng 3/1980 đến hết tháng 3/1984 = 04 năm 01 tháng
- Từ tháng 9/1990 đến tháng 10/2011 = 21 năm 02 tháng
- Cộng = 25 năm 03 tháng

Điều 7. Thủ tục, hồ sơ xác nhận tuổi quân

1. Đối với quân nhân tại ngũ:

Căn cứ vào quá trình công tác trong lý lịch quân nhân, lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên để xác nhận tuổi quân.

2. Đối với quân nhân đã chuyển ra ngoài Quân đội:

a) Quân nhân tham gia trong kháng chiến chống Pháp căn cứ lý lịch kê khai từ năm 1960 về trước; tham gia kháng chiến chống Mỹ căn cứ vào lý lịch kê khai từ tháng 12 năm 1975 về trước; các trường hợp khác căn cứ vào lý lịch khi thôi phục vụ tại ngũ.

b) Những người không có lý lịch quy định tại điểm a của khoản này, nếu còn một trong những giấy tờ như: Quyết định phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, thôi việc, hưu trí có liên quan đến quá trình công tác tại ngũ thì được xem xét xác nhận tuổi quân.

c)² Trường hợp quân nhân đã chuyển ra ngoài Quân đội nay không còn giữ được các giấy tờ có liên quan đến thời gian phục vụ tại ngũ thì hồ sơ đề nghị xác nhận tuổi quân có một trong giấy xác nhận sau:

- Bản sao quyết định xuất ngũ, phục viên, chuyển ngành, nghỉ hưu hoặc chứng nhận thời gian phục vụ tại ngũ của đơn vị trước khi thôi phục vụ tại ngũ;
- Bản khai quá trình công tác trong Quân đội có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực về thời gian nhập ngũ, phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, nghỉ hưu.

Điều 8. Thẩm quyền công nhận tuổi quân.

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

a) Quyết định công nhận tuổi quân đối với các trường hợp dưới 15 tuổi.

b) Quyết định công nhận tuổi quân cho các đối tượng quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư này.

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 65/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tính tuổi quân; cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh, Thẻ; tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; phong, thăng, giáng cấp bậc, bổ nhiệm, giáng chức, cách chức và thực hiện xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ; hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

2. Tổng Tham mưu trưởng: Quyết định công nhận tuổi quân đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 và điểm c, d, đ khoản 10 Điều 4 Thông tư này.

3. Chỉ huy cấp trung đoàn hoặc tương đương trở lên: Xác nhận tuổi quân cho quân nhân tại ngũ thuộc quyền quản lý (xác nhận thời gian phục vụ tại ngũ của quân nhân đã chuyển khỏi đơn vị hoặc phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, nghỉ hưu nhưng bị mất giấy tờ liên quan đến thời gian phục vụ tại đơn vị thuộc quyền quản lý), không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4.³ Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực, căn cứ vào hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này xác nhận tuổi quân cho quân nhân đã chuyển ra ngoài Quân đội thường trú tại địa phương thuộc quyền quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Cơ quan cán bộ, quân lực từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên có trách nhiệm lập hồ sơ đối tượng mình quản lý trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận tuổi quân cho quân nhân.

2. Đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng quyết định công nhận tuổi quân thì đơn vị trực thuộc Bộ báo cáo về cơ quan quản lý nhân sự (Cục Cán bộ, Cục Quân lực) theo phân cấp để trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu xem xét, quyết định.

Điều 10. Hiệu lực thi hành⁴

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2012, thay thế Quyết định số 3156/2000/QĐ-BQP ngày 28/12/2000 của Bộ trưởng

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 65/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tính tuổi quân; cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh, Thẻ; tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; phong, thăng, giáng cấp bậc, bổ nhiệm, giáng chức, cách chức và thực hiện xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ; hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

⁴ Điều 7 của Thông tư số 65/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tính tuổi quân; cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh, Thẻ; tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; phong, thăng, giáng cấp bậc, bổ nhiệm, giáng chức, cách chức và thực hiện xuất ngũ đối với hạ sĩ quan, binh sĩ; hình thức, nội dung, thời gian sinh hoạt của quân nhân dự bị, có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp: Các loại Giấy chứng minh sĩ quan; Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; Thẻ sĩ quan dự bị; Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành vẫn tiếp tục có giá trị sử dụng đến hết thời hạn quy định, trường hợp cấp đổi, cấp lại sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Tổng Tham mưu trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

Bộ Quốc phòng Ban hành quy định tính tuổi quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam; không đăng công báo.

2. Không thực hiện tính lại tuổi quân cho những trường hợp đã được xác nhận tuổi quân trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm các tổng Cục, chỉ huy các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục trưởng Cục Quân lực thuộc Bộ Tổng Tham mưu, Cục trưởng Cục Cán bộ thuộc Tổng cục Chính trị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. /.

BỘ QUỐC PHÒNG

Số: **28** /VBHN-BQP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **22** tháng **8** năm 2025

Nơi nhận:

- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Đ/c TTMT, CNTCCT;
- Các đ/c Thứ trưởng BQP;
- Các đ/c Phó TTMT;
- Các đầu mối trực thuộc BQP;
- C10, C29, C41, C56, C79, C85;
- Phòng Quân lực/BTTM;
- Lưu: VT, NCTH. Hg80.



Đại tướng Nguyễn Tân Cương

Ảnh
(20x27mm)

TỜ KHAI
CẤP THẺ HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ TẠI NGŨ

Số

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ, chữ đệm tên khai sinh:

Họ, chữ đệm tên thường dùng:.....

Tháng năm nhập ngũ:/..... Cấp bậc:...../.....

Đơn vị:

Sinh ngàythángnămDân tộc:.....

Quê quán:

Nơi thường trú:

Họ tên cha:Sinh năm:

Họ tên mẹ: Sinh năm:

Họ tên vợ (chồng): Sinh năm:

Nghề nghiệp và nơi ở hiện nay:

Nhóm máu: Số Thẻ căn cước hoặc Thẻ căn cước công dân

Ngàythángnăm

NGƯỜI KÊ KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Cấp đại đội, tiểu đoàn và tương đương

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ảnh
(20x27mm)

**TỜ KHAI
CẤP THẺ SĨ QUAN DỰ BI**

[illegible]

Họ, chữ đệm tên khai sinh:

Họ, chữ đệm tên thường dùng;

Sinh ngày tháng năm

Cấp bậc (tháng, năm): Chức vụ:

Đơn vị:

Quê quán:

Nơi thường trú:

.....Điện thoại liên hệ

Ngày, tháng, năm nhập ngũ hoặc tuyển dụng vào quân đội:

Chuyến ngàc dự bị (tháng, năm):

Đơn vị khi thôi phục vụ tại ngũ, tháng năm:

Đào tạo sĩ quan dự bị:Thời gian (từ - đến):

Chuyên nghiệp quân sự:

Đăng ký SQDB lần đầu tháng năm: Tại

Nơi công tác hiện tại:

Số Thẻ căn cước hoặc Thẻ căn cước công dân :.....

Ngàytháng ...năm

BAN CHQS PHÒNG THỦ KV
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

BAN CHQS CẤP XÃ
(Ký, ghi rõ tên và đóng dấu)

NGƯỜI KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ảnh
(20x27mm)

TỜ KHAI
CẤP THẺ QUÂN NHÂN CHUYÊN NGHIỆP
VÀ HẠ SĨ QUAN, BINH SĨ DỰ BỊ

Số

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ, chữ đệm tên khai sinh:; Nam, nữ:.....

Họ, chữ đệm tên thường dùng:

Sinh ngàythángnăm

Cấp bậc:..... Chức vụ:

Đơn vị dự bị động viên (ghi ký hiệu quân sự đơn vị cấp c, d, e, f và tương đương):

Đơn vị khi thôi phục vụ tại ngũ (ghi ký hiệu quân sự đơn vị thời điểm thôi tại ngũ cấp c, d, e, f và tương đương):

Chuyên nghiệp quân sự khi xuất ngũ:

CNQS đã qua huấn luyện chuyển loại:

Nơi công tác hiện tại:

Quê quán:

Nơi thường trú:

..... Điện thoại liên hệ

Họ tên vợ (chồng):; năm sinh:

Số Thẻ căn cước hoặc Thẻ căn cước công dân:.....

Ngàythángnăm

BAN CHQS PHÒNG THỦ KV
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

BAN CHQS CẤP XÃ
(Ký, ghi rõ tên và đóng dấu)

NGƯỜI KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)